Chi tiết mã HS 6402.91.91

Mã HS	6402.91.91
Mô tả hàng hóa	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic / - Giày, dép khác: / - - Giày cổ cao quá mắt cá chân: / - - - Loại khác: / - - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ
Đơn vị	đôi
Thời điểm tạo	08/11/2026 20:03:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/64029191/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	45	45%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K9980
Thuế NK ưu đãi (MFN)	30	30%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N9980
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q9980
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, TH)	0% (trừ ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MM)(GIC)	0% (trừ MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.1	17,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9496
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9447
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9447
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9447
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9447
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9447
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9447
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E9499
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9499
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9499
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9499
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9499
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E9500
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F9500
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G9500
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H9500
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I9500
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J9500
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F9501
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9453
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9459
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9459
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9459
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9459
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9459
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9459
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9484
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9484
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9484
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9484
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9484
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9484
VCFTA	2022	2022	7	VC!D9530
VCFTA	2023	2023	3	VC!E9530
VCFTA	2024	2024	0	VC!F9530

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G9530
VCFTA	2026	2026	0	VC!H9530
VCFTA	2027	2027	0	VC!I9530
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D9509
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E9509
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F9509
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9509
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9509
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9509
AHKFTA	2022	2022	30	AKH!D9522
AHKFTA	2023	2023	30	AKH!E9522
AHKFTA	2024	2024	30	AKH!F9522
AHKFTA	2025	2025	30	AKH!G9522
AHKFTA	2026	2026	30	AKH!H9522
AHKFTA	2027	2027	30	AKH!I9522
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D9532
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E9532
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F9532
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G9532
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H9532
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9532
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D9531
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E9531
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F9531
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G9531
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H9531

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9531
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9478
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9478
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9478
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9478
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9478
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9478
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9478
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D9516
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E9516
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F9516
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G9516
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H9516
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I9516
RCEP B	2022	2022	0	B!D9516
RCEP B	2023	2023	0	B!E9516
RCEP B	2024	2024	0	B!F9516
RCEP B	2025	2025	0	B!G9516
RCEP B	2026	2026	0	B!H9516
RCEP B	2027	2027	0	B!I9516
RCEP C	2022	2022	0	C!D9516
RCEP C	2023	2023	0	C!E9516
RCEP C	2024	2024	0	C!F9516
RCEP C	2025	2025	0	C!G9516
RCEP C	2026	2026	0	C!H9516
RCEP C	2027	2027	0	C!I9516

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D9515
RCEP D	2023	2023	0	D!E9515
RCEP D	2024	2024	0	D!F9515
RCEP D	2025	2025	0	D!G9515
RCEP D	2026	2026	0	D!H9515
RCEP D	2027	2027	0	D!I9515
RCEP E	2022	2022	0	E!D9519
RCEP E	2023	2023	0	E!E9519
RCEP E	2024	2024	0	E!F9519
RCEP E	2025	2025	0	E!G9519
RCEP E	2026	2026	0	E!H9519
RCEP E	2027	2027	0	E!I9519
RCEP F	2022	2022	0	F!D9516
RCEP F	2023	2023	0	F!E9516
RCEP F	2024	2024	0	F!F9516
RCEP F	2025	2025	0	F!G9516
RCEP F	2026	2026	0	F!H9516
RCEP F	2027	2027	0	F!I9516
VIFTA	2024	2024	25.7	VI!F8808
VIFTA	2025	2025	21.4	VI!G8808
VIFTA	2026	2026	17.1	VI!H8808
VIFTA	2027	2027	12.9	VI!I8808

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)		01/2021/TT-BLĐTBXH	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	AKFTA: biểu tổng hợp BT2026 ghi “0(-MM)(GIC)”, biểu FTA gốc kỳ 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) ghi “0”.		119/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (30%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 30%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 6402.91 có 4 dòng thuế; dòng 6402.91.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ.	6402.91.10 Giày lặn; 6402.91.92 Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại (SEN); 6402.91.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 6402.91.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 30% của mã 6402.91.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N9980), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
SPHH phải KTNN về CL khi NK (01/2021/TT-BLĐTBXH)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.